Từ vựng HSK 1 (HSK 3.0): 300 từ kèm pinyin và nghĩa

Laoshi • https://laoshi.io/characters/vi/hsk/new-level1/

#	Từ	Phiên âm	Dịch
1	你	nǐ	bạn
2	好	hǎo	tốt
3	我	wǒ	tôi
4	叫	jiào	gọi
5	是	shì	đúng
6	人	rén	người
7	他	tā	anh ấy
8	不	bù	không
9	我们	wǒmen	chúng tôi
10	他们	tāmen	họ
11	老师	lǎoshī	giáo viên
12	她	tā	cô ấy
13	也	yě	cũng
14	中国	Zhōngguó	Trung Quốc
15	你们	nǐmen	các bạn
16	学生	xuéshēng / xuésheng	sinh viên
17	这	zhè / zhèi	điều này
18	的	de	một hạt
19	书	shū	sách
20	有	yǒu	có
21	个	gè / ge	miếng, đơn vị (một từ để đo)
22	本	běn	một từ để đo sách
23	们	men	một hậu tố chỉ số nhiều
24	她们	tāmen	họ (nữ)
25	您	nín	Ngài
26	什么	shénme	gì?
27	家	jiā	gia đình, nhà
28	口	kǒu	lượng từ cho thành viên gia đình
29	哥哥	gēge	anh trai
30	爸爸	bàba	bố
31	妈妈	māma	mẹ
32	姐姐	jiějie	chị gái

#	Từ	Phiên âm	Dịch
33	和	hé	và
34	做	zuò	làm
35	工作	gōngzuò	công việc
36	妹妹	mèimei	em gái
37	多少	duōshao	bao nhiêu
38	学习	xuéxí	học
39	汉语	hànyǔ	tiếng Trung
40	同学	tóngxué	bạn học
41	男	nán	nam
42	女	nǚ	nữ
43	都	dōu	tất cả
44	朋友	péngyou	bạn
45	名字	míngzi	tên
46	国	guó	quốc gia
47	今天	jīntiān	hôm nay
48	天	tiān	ngày; trời
49	昨天	zuótiān	hôm qua
50	明天	míngtiān	ngày mai
51	谢谢	xièxie	cảm ơn
52	对	duì	đúng
53	月	yuè	Tháng
54	星期	xīngqī	Tuần
55	星期日	xīngqīrì	Chủ nhật
56	星期天	xīngqītiān	Chủ nhật
57	很	hěn	rất
58	高兴	gāoxìng	vui mừng; vui vẻ
59	问	wèn	hỏi
60	现在	xiànzài	bây giờ
61	点	diǎn	giờ
62	零	líng	không
63	起床	qǐchuáng	thức dậy
64	课	kè	bài học
65	晚上	wǎnshang / wǎnshàng	buổi tối
66	睡觉	shuìjiào	đi ngủ, ngủ
67	上课	shàngkè	đi học, dạy học

#	Từ	Phiên âm	Dịch
68	时候	shíhou	thời gian
69	下课	xiàkè	kết thúc lớp học
70	中午	zhōngwǔ	buổi trưa
71	半	bàn	nửa
72	边	biān	bên
73	书店	shūdiàn	hiệu sách
74	店	diàn	cửa hàng
75	那	nà / nèi	đó
76	不客气	bùkèqi / bùkèqi	không có chi
77	前	qián	trước
78	后	hòu	phía sau
79	房间	fángjiān	phòng
80	里	lǐ	trong
81	外边	wàibiān / wàibian	bên ngoài
82	桌子	zhuōzi	bàn
83	椅子	yǐzi	ghế
84	上	shàng	trên
85	呢	ne	một hạt cho câu hỏi đặc biệt, thay thế hoặc tu từ
86	喝	hē	uống
87	茶	chá	trà
88	面包	miànbāo	bánh mì
89	这儿	zhèr	ở đây
90	米饭	mǐfàn	cơm
91	饺子	jiǎozi	há cảo
92	包子	bāozi	bánh bao
93	苹果	píngguǒ	táo
94	要	yào	muốn
95	钱	qián	tiền
96	贵	guì	đắt
97	便宜	piányi	rẻ
98	怎么样	zěnmeyàng	Thế nào?
99	还	hái	vẫn, thêm nữa
100	给	gěi	cho
101	见	jiàn	gặp
102	去	qù	đi

#	Từ	Phiên âm	Dịch
103	回	huí	trở về
104	住	zhù	Sống, cư trú
105	再见	zàijiàn	Tạm biệt
106	百	bǎi	Trăm
107	千	qiān	Ngàn
108	超市	chāoshì	siêu thị
109	买	mǎi	mua
110	出租车	chūzūchē	taxi
111	车	chē	xe
112	问题	wèntí	câu hỏi, vấn đề
113	找	zhǎo	tìm kiếm
114	喂	wèi	alo
115	一些	yìxiē / yīxiē	một vài
116	些	xiē	một vài
117	这些	zhèxiē	những cái này
118	那些	nàxiē	những cái đó
119	饭	fàn	bữa ăn
120	早饭	zǎofàn	bữa sáng
121	午饭	wǔfàn	bữa trưa
122	晚饭	wǎnfàn	bữa tối
123	看	kàn	nhìn, xem
124	电视	diànshì	TV, truyền hình
125	写	xiě	viết
126	电影	diànyǐng	phim
127	能	néng	có thể
128	没关系	méiguānxi	không sao
129	事	shì	việc
130	医院	yīyuàn	bệnh viện
131	大学	dàxué	đại học
132	中学	zhōngxué	trường trung học cơ sở
133	小学	xiǎoxué	trường tiểu học
134	休息	xiūxi	nghỉ ngơi
135	时间	shíjiān	thời gian
136	说	shuō	nói
137	到	dào	đến

#	Từ	Phiên âm	Dịch
138	汉字	hànzì	chữ Hán
139	字	zì	chữ
140	第	dì	thứ
141	有的	yǒude	một số
142	公司	gōngsī	công ty
143	认识	rènshi	biết
144	会	huì	có thể
145	那儿	nàr	ở đó
146	电脑	diànnǎo	máy tính
147	做饭	zuòfàn	nấu ăn
148	只	zhǐ	chỉ
149	多	duō	nhiều
150	少	shǎo	ít
151	喜欢	xǐhuan	thích
152	知道	zhīdào	biết
153	手机	shǒujī	điện thoại di động
154	非常	fēicháng	cực kỳ, rất
155	了	le	trợ từ "le"
156	水	shuǐ	nước
157	病	bìng	bệnh
158	年	nián	năm
159	今年	jīnnián	năm nay
160	去年	qùnián	năm ngoái
161	明年	míngnián	năm sau
162	岁	suì	tuổi
163	真	zhēn	thật
164	孩子	háizi	trẻ em
165	衣服	yīfu	quần áo
166	好看	hǎokàn	đẹp
167	大	dà	lớn
168	小	xiǎo	nhỏ
169	有点儿	yǒudiǎnr	một chút
170	听	tīng	nghe
171	歌	gē	bài hát
172	唱	chàng	hát

#	Từ	Phiên âm	Dịch
173	大家	dàjiā	mọi người
174	冷	lěng	lạnh
175	天气	tiānqì	thời tiết
176	雪	xuě	tuyết
177	下雨	xiàyǔ	mưa rơi
178	雨	yǔ	mưa
179	白天	báitiān	ban ngày
180	看见	kànjiàn	thấy
181	火车	huǒchē	tàu hỏa
182	再	zài	lại
183	这里	zhèli / zhèlǐ	ở đây
184	那里	nàli / nàlǐ	ở đó
185	小时	xiǎoshí	giờ
186	件	jiàn	cái, chiếc
187	早	zǎo	sớm
188	晚	wǎn	muộn
189	听见	tīngjiàn	nghe thấy
190	下班	xiàbān	tan làm
191	它	tā	nó
192	漂亮	piàoliang	đẹp
193	新	xīn	mới
194	飞机	fēijī	máy bay
195	开	kāi	lái xe
196	上班	shàngbān	đi làm
197	先生	xiānsheng	ông, ngài, chồng
198	水果	shuǐguǒ	trái cây
199	儿子	érzi	con trai
200	爱	ài	yêu; tình yêu
201	医生	yīshēng	bác sĩ
202	一半	yībàn / yíbàn	một nửa
203	说话	shuōhuà	nói chuyện
204	电影院	diànyǐngyuàn	rạp chiếu phim
205	女儿	nǚ'ér	con gái
206	你好	nǐhǎo	xin chào
207	谁	shéi / shuí	ai

#	Từ	Phiên âm	Dịch
208	狗	gǒu	con chó
209	几	jǐ	bao nhiêu
210	猫	māo	con mèo
211	学	xué	học
212	忙	máng	bận
213	大学生	dàxuéshēng	sinh viên đại học
214	哪	nǎ / něi	nào?
215	男朋友	nánpéngyou	bạn trai
216	女朋友	nǚpéngyou	bạn gái
217	对不起	duìbuqǐ	tôi xin lỗi
218	号	hào	ngày
219	上午	shàngwǔ	buổi sáng
220	下午	xiàwǔ	buổi chiều
221	早上	zǎoshang	buổi sáng
222	吃	chī	ăn
223	块	kuài	nhân dân tệ
224	吧	ba	ba
225	卖	mài	bán
226	元	yuán	nhân dân tệ
227	哪儿	nǎr	Ở đâu?
228	商店	shāngdiàn	cửa hàng
229	学校	xuéxiào	trường học
230	请	qǐng	vui lòng
231	好吃	hǎochī	ngon (về đồ ăn)
232	电话	diànhuà	điện thoại
233	东西	dōngxi	đồ
234	来	lái	đến
235	开车	kāichē	lái xe ô tô
236	怎么	zěnme	Sao? Tại sao?
237	觉得	juéde	cảm thấy, nghĩ
238	想	xiǎng	nghĩ
239	一	yī	một
240	五	wǔ	năm
241	八	bā	tám
242	太	tài	quá

#	Từ	Phiên âm	Dịch
243	六	liù	sáu
244	七	qī	bảy
245	九	jiǔ	chín
246	二	èr	hai
247	三	sān	ba
248	四	sì	bốn
249	十	shí	mười
250	日	rì	mặt trời
251	请问	qǐngwèn	xin hỏi
252	中文	zhōngwén	tiếng Trung
253	读	dú	đọc
254	正在	zhèngzài	đang
255	一点儿	yīdiǎnr / yìdiǎnr	một chút
256	分钟	fēnzhōng	phút
257	看病	kàn bìng	đi khám bác sĩ
258	打电话	dǎdiànhuà	gọi điện thoại
259	菜	cài	món ăn
260	牛奶	niúnǎi	sữa
261	有些	yǒuxiē	một số
262	热	rè	nóng
263	好听	hǎotīng	dễ nghe
264	生病	shēngbìng	bị ốm
265	穿	chuān	mặc
266	杯子	bēizi	cốc
267	外	wài	ngoại quốc; bên ngoài
268	在	zài	ở, tại
269	好玩儿	hǎowánr	vui
270	可以	kěyǐ	có thể
271	分	fēn	fen
272	鸡蛋	jīdàn	trứng gà
273	小学生	xiǎoxuéshēng	học sinh tiểu học
274	女士	nǚshì	quý bà
275	它们	tāmen	chúng
276	上学	shàngxué	đi học
277	坐	zuò	ngồi

#	Từ	Phiên âm	Dịch
278	饭店	fàndiàn	nhà hàng, khách sạn
279	吗	ma	một từ nghi vấn
280	一下	yīxià / yíxià	một lát
281	两	liǎng	hai
282	下	xià	dưới
283	读书	dúshū	học tập
284	不要	bùyào / búyào	không
285	中学生	zhōngxuéshēng	học sinh trung học
286	那边	nàbiān / nàbian	ở đó
287	家人	jiārén	thành viên gia đình
288	玩	wán	chơi với
289	弟弟	dìdi	em trai
290	睡	shuì	ngủ
291	小朋友	xiǎopéngyou	bé trai hoặc bé gái
292	哪些	nǎxiē	Những cái nào?
293	没有	méiyǒu	không
294	这边	zhèbiān	ở đây, bên này
295	没事	méishì	không có gì xảy ra, không có gì đặc biệt, không sao
296	面条儿	miàntiáor	mì
297	这个	zhège	cái này
298	哪个	nǎgè	cái mà
299	那个	nàge	cái đó
300	哪里	nǎlǐ	(dùng như một câu trả lời lịch sự cho lời khen)